

Bản án số: 96/2022/HNGĐ - ST  
Ngày: 16-9-2022  
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trương Thị Đào

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trần Đức Hòa
2. Bà Lê Thị Thận

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Mai Thị Chang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng tham gia phiên tòa:** Bà Mai Thị Thanh Tâm – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 145/2022/TLST- HNGĐ, ngày 07 tháng 7 năm 2022 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 190/2022/QĐXX - ST ngày 25 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Dương Thị Ngọc G, sinh năm 1993

Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Phước.

**- Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1984

Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Phước.

(Nguyên đơn vắng mặt, có đơn xin vắng mặt; bị đơn vắng mặt không có lý do)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 20/6/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, chị Dương Thị Ngọc G trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị G và anh Nguyễn Văn T tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau vào năm 2011 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước vào ngày 13/5/2011. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, về tình cảm, về kinh tế nên thường xuyên cãi vã, xô xát, vợ chồng

đã sống ly thân từ đầu năm 2021 cho đến nay. Hiện nay, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị G yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh T để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị G và anh T có 02 người con chung là cháu Nguyễn Thị Quỳnh N, sinh ngày 17/11/2011 và cháu Nguyễn Thị Như Y, sinh ngày 24/4/2017, nay ly hôn chị G có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu N và cháu Y cho đến khi các cháu thành niên; không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình Tòa án thụ lý vụ án, nguyên đơn chị G cung cấp các tài liệu, chứng cứ gồm: Bản sao Giấy đăng ký kết hôn của Ủy ban nhân dân xã B; bản sao chứng minh nhân dân, bản sao hộ khẩu, 02 bản sao giấy khai sinh. Ngoài ra, chị G không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì.

*Bị đơn anh Nguyễn Văn T đã được triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt nên không có lời khai.*

Tại phiên tòa nguyên đơn chị G và bị đơn anh T đều vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng có quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng theo đúng quy định pháp luật.

Đối với nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn xin giải quyết vắng mặt, bị đơn vắng mặt không có lý do dù Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định nên đề nghị xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Dương Thị Ngọc G. Về con chung tiếp tục giao cháu Nguyễn Thị Quỳnh N, sinh ngày 17/11/2011 và cháu Nguyễn Thị Như Y, sinh ngày 24/4/2017 cho chị G trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu thành niên. Do các đương sự không yêu cầu về phân cấp dưỡng nên không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung không có, không yêu cầu nên đề nghị không xem xét.

Về án phí nguyên đơn phải chịu theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phân thủ tục tố tụng:

Theo đơn khởi kiện của chị Dương Thị Ngọc G yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Nguyễn Văn T. Hiện nay bị đơn có hộ khẩu thường trú tại xã Đăk Xuyên, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Hội đồng xét xử thấy tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn thuộc lĩnh vực hôn nhân gia đình. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng.

Đối với việc giải quyết vắng mặt của nguyên đơn chị Dương Thị Ngọc G và bị đơn anh Nguyễn Văn T. Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, chị G đã có đơn xin giải quyết vắng mặt; đối với anh T, Tòa án tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự, tuy nhiên anh T vẫn vắng mặt. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn và bị đơn.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị G và anh T tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn năm 2011 tại Ủy ban nhân dân xã Đắk Nhau, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Điều này phù hợp với Giấy chứng nhận kết hôn số 28/2011 ngày 13/5/2011 của Ủy ban nhân dân xã B, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước đã được chị G cung cấp. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị G và anh T là hợp pháp.

[3] Về mâu thuẫn gia đình: Theo lời khai của chị G thì quá trình chung sống với nhau được một thời gian thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, tình cảm và kinh tế nên vợ chồng thường xuyên cãi vã và đã sống ly thân từ đầu năm 2021 cho đến nay. Xét thấy việc mâu thuẫn vợ chồng như chị G trình bày là phù hợp với lời trình bày của ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị B (là bố mẹ của anh Nguyễn Văn T) tại biên bản xác minh ngày 16/8/2022 về việc chị G và anh T có mâu thuẫn về tình cảm nên đã không chung sống với nhau hơn một năm nay. Như vậy, mâu thuẫn gia đình giữa chị G và anh T là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận nguyện vọng muốn ly hôn của chị G.

[4] Về con chung: Chị G và anh T có 02 người con chung là cháu Nguyễn Thị Quỳnh N, sinh ngày 17/11/2011 và cháu Nguyễn Thị Như Y, sinh ngày 24/4/2017. Xét thấy, khi chị G và anh T sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay thì cháu Y do chị G trực tiếp nuôi dưỡng; cháu N không sống cùng chị G, anh T mà sống cùng với ông Q và bà B (là bố mẹ của anh T), hiện nay anh T đi làm ăn xa, không ở địa phương nên không thể trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu N. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu của chị G, giao cả cháu N và cháu Y cho chị G trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

[5] Về vấn đề cấp dưỡng: Các đương sự không yêu cầu cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự buộc nguyên đơn chị G phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo luật định.

[8] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Dương Thị Ngọc G về việc ly hôn. Chị G được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: cháu Nguyễn Thị Quỳnh N, sinh ngày 17/11/2011 và cháu Nguyễn Thị Như Y, sinh ngày 24/4/2017 cho chị Dương Thị Ngọc G trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu N, cháu Y đủ 18 tuổi;

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con mà lạm dụng việc thăm nom, cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

5. Về án phí: Nguyên đơn chị G phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị G đã nộp trước là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0000538 ngày 06/7/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

6. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- Chi cục THADS huyện Bù Đăng;
- Các đương sự;
- UBND xã Đăk Nhau;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trương Thị Đào**